

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.760	25.760	26.100	26.100	VNĐ
	AUD	16.420	16.520	16.960	16.960	VNĐ
	CAD	18.260	18.370	18.850	18.850	VNĐ
	CHF		30.600		31.440	VNĐ
	EUR	28.660	28.790	29.550	29.550	VNĐ
	GBP	33.970	34.130	35.020	35.020	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	172,80	176,30	179,90	180,90	VNĐ
	NZD		15.160		15.680	VNĐ
	SGD	19.600	19.780	20.290	20.290	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:45 ngày 15/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:45, 15/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.